

KET VOCABULARY

TOPIC 9: HEALTH, MEDICINE, EXERCISE

No.	Words	Meaning
1.		tai nạn, bệnh
2.		xe cứu thương, bệnh viện, nhà thuốc
3.		gãy, bong, đau, cơn đau, nghỉ ngơi, chết
4.		tập thể dục, té ngã, sẵn chắc, mệt
5.		bác sỹ, y tá, nha sỹ, hộ lý
6.		vấn đề, đau đầu, đau răng, đau lưng, đau họng, đau bụng, gãy tay, chân
7.		mạnh khỏe, yếu
8.		băng cá nhân, băng gạc
9.		lành lại, chữa lành
10.		Thuốc, viên thuốc, liều thuốc
11.		kiểm tra, chẩn đoán